

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26,997,669,542	34,170,161,449
I. Tiền và các khoản tương đương	110	3	9,413,893,052	24,318,510,409
1. Tiền	111		2,413,893,052	19,318,510,409
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,000,000,000	5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	13,000,000,000	8,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,359,577,355	1,570,192,239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4,280,098,508	1,414,757,765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		79,478,847	155,434,474
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		33,602,279	92,597,553
1. Hàng tồn kho	141	7	33,602,279	92,597,553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		190,596,856	188,861,248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	190,596,856	188,861,248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,639,156,166	11,607,819,482
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		10,629,106,166	11,358,706,166

1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	10,629,106,166	11,358,706,166
- Nguyên giá	222		21,128,313,565	21,128,313,565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,499,207,399)	(9,769,607,399)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,050,000	249,113,316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	10,050,000	249,113,316
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		37,636,825,708	45,777,980,931
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9,972,524,089	28,039,918,304
I. Nợ ngắn hạn	310		9,972,524,089	28,039,918,304
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	357,450,003	328,582,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1,323,497,490	1,077,112,911
4. Phải trả người lao động	314		6,165,600,000	9,357,224,002
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	718,821,431	11,951,430,386
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,407,155,165	5,325,568,105
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27,664,301,619	17,738,062,627
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	27,664,301,619	17,738,062,627
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17,738,062,627	17,738,062,627
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		565,743	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,068,865	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,899,604,384	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,906,320,362	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,993,284,022	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		37,636,825,708	45,777,980,931

Người lập

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



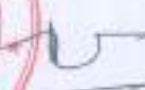
Dương Thị Minh Thanh

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Đào Mạnh Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16,710,711,299	17,255,560,048	33,800,948,877	33,531,841,573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10	15	16,710,711,299	17,255,560,048	33,800,948,877	33,531,841,573
4. Giá vốn hàng bán	11	16	6,734,429,762	8,433,848,196	13,828,078,478	15,426,596,937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 - 10 - 11)	20		9,976,281,537	8,821,711,852	19,972,870,399	18,105,244,636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	212,687,333	149,355,677	258,224,676	228,764,594
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,838,743,770	3,666,492,423	7,747,969,322	6,145,638,967
(25+26)	30		6,350,225,300	5,304,575,106	12,483,125,753	12,188,370,263
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 - 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 - 30 + 40)	50		6,350,225,300	5,304,575,106	12,483,125,753	12,188,370,263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	1,270,045,060	1,060,915,021	2,496,625,151	2,437,674,052
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 - 50 - 51 - 52)	60		5,080,180,240	4,243,660,085	9,986,500,602	9,750,696,211
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Dược Thị Minh Thanh



ÔNG T
EM H
HÀNH
U H
V
(T.H)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		32,248,155,441	68,047,571,088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,658,232,008)	(17,855,059,915)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,773,539,227)	(23,239,362,667)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,136,366,084)	(3,728,164,512)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		183,498,176	234,341,384
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,451,385,190)	(4,256,442,217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,412,131,108	19,202,883,161
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13,000,000,000)	(8,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		8,000,000,000	8,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		258,224,676	771,934,659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,741,775,324)	771,934,659
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,575,538,884)	(8,311,484,006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,575,538,884)	(8,311,484,006)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(14,905,183,100)	11,663,333,814
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,318,510,409	12,655,176,595
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		565,743	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3	9,413,893,052	24,318,510,409

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Dương Thị Minh Thanh



Đào Mạnh Hà

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I - Thuế	10	1,357,373,904	1,868,049,396	1,901,925,810	5,493,392,773	5,247,008,194	1,323,497,490
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	130,793,814	304,992,302	382,333,686	624,561,057	738,435,545	53,452,430
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1,226,580,090	1,270,045,060	1,226,580,090	2,496,625,151	2,136,366,084	1,270,045,060
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		260,097,697	260,097,697	2,336,292,228	2,336,292,228	
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuế đất	18		32,365,427	32,365,427	32,365,427	32,365,427	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20		548,910	548,910	3,548,910	3,548,910	
II - Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	1,357,373,904	1,868,049,396	1,901,925,810	5,493,392,773	5,247,008,194	1,323,497,490

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



(Signature)

Dương Thị Minh Thanh

Đào Mạnh Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được thành lập theo Quyết định số 1549/QĐ-BGTVT ngày 02/6/2008 của Bộ Giao thông vận tải, sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1780/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, được chuyển về làm đơn vị thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc theo quyết định số 2400/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2011 của Bộ Giao thông vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22/11/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03 tháng 08 năm 2010; Địa chỉ: số 01, lô 11A, đường Lê Hồng Phong, Phường Hải Đăng, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: 17.738.062.627 đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh Hà, sinh ngày 02 tháng 05 năm 1973, quốc tịch Việt Nam; CMND số 181871322 do CA tỉnh Nghệ An cấp ngày 17 tháng 11 năm 2007; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; Khối 3 phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; chức danh: Giám đốc công ty.

Ngành nghề kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển ra vào cảng và các phương tiện nổi; Đào tạo nghề và huấn luyện hoa tiêu hàng hải;

- Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ; cho thuê thiết bị đường thủy không kèm người điều khiển; cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày đầu tư.

2.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cả chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
Phương tiện vận tải	06 - 09 năm

2.9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.13. Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.14. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được quy định tại Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 505/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 19/12/2018 về việc ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VI.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động tài chính hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với công ty. Theo đó:

- Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là chủ sở hữu Công ty, được coi là các bên liên quan của Công ty.

- Người quản lý công ty bao gồm Chủ tịch công ty, thành viên trong Ban giám đốc và Kế toán trưởng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại tuyệt minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
-Tiền mặt	433.871.011	19.340.196
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.980.022.041	19.299.170.213
-Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	9.413.893.052	24.318.510.409

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn:		
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	13.000.000.000	8.000.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khách hàng là		
Đại lý, Chủ tàu	4.280.098.508	1.414.757.765
Cộng	4.280.098.508	1.414.757.765

6. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng		83.000.000
Phải thu tiền tạm ứng	39.672.841	41.028.272
Phải thu khác	39.806.006	31.406.202
Cộng	79.478.847	155.434.474

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nhiên liệu, vật liệu	33.602.279	92.597.553
Cộng	33.602.279	92.597.553

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Ngắn hạn	190.596.856	188.861.248
Dài hạn	10.050.000	249.113.316
Cộng	200.646.856	437.974.564

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	6.463.353.389	14.664.960.176		21.128.313.565
Tăng trong kỳ		0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm theo TT45	0	0	0	0
Số cuối kỳ	6.463.353.389	14.664.960.176		21.128.313.565
Khấu hao				
Số đầu kỳ	2.927.606.079	6.842.001.320		9.769.607.399
Tăng trong kỳ	150.900.000	578.700.000	0	729.600.000
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Giảm theo TT45	0	0	0	0
Số cuối kỳ	3.078.506.079	7.420.701.320		10.499.207.399
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.384.847.310	7.244.258.856		10.629.106.166
Số cuối kỳ	3.384.847.310	7.244.258.856		10.629.106.166

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2020	31/12/2019
Nguyễn Thị Hương	87.100.000	94.250.000
Trần Thị Hồng	14.000.000	18.725.000
Trần Văn Thắng	157.200.000	138.600.000
Công ty CP tàu lai cáng Đà Nẵng	9.900.000	
Công ty CP cảng QT Lào -Việt	65.890.000	
Công ty TNHH Long Phương Phát	23.360.003	
Đối tượng khác		77.007.900
Số cuối kỳ	357.450.003	328.582.900

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	130.793.814	304.992.302	382.333.686	53.452.430
Thuế TNDN	1.226.580.090	1.270.045.060	1.226.580.090	1.270.045.060
Thuế TNCN		260.097.697	260.097.697	
Thuế nhà đất		32.365.427	32.365.427	
Thuế môn bài				
Các loại thuế khác		548.910	548.910	
Phí hoa tiêu				
Cộng	1.357.373.904	1.868.049.396	1.901.925.810	1.323.497.490

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
KPCĐ		5.493.177
Phải trả Tổng công ty BĐATHHMB	60.827.353	11.575.538.884
Phải trả phí chênh lệch hàng quá cảnh Lào	657.994.078	
Cộng	718.821.431	11.951.430.386

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của CSH	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Số cuối kỳ VND
Số đầu kỳ năm trước	17.738.062.627			17.738.062.627
Lãi (lỗ) trong năm trước			17.442.753.899	
Phân phối lợi nhuận			(17.442.753.899)	
Số dư đầu năm nay	17.738.062.627			17.738.062.627
Lãi/(Lỗ) trong kỳ		26.068.865	9.899.604.384	
Chênh lệch tỷ giá			565.743	
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối kỳ	17.738.062.627	26.068.865	9.900.170.127	27.664.301.619

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/6/2020		31/12/2019	
USD	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
	209,24	4.735.850	215,84	4.889.207
Cộng		4.735.850		4.899.207

15. TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý này VND	Quý trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.710.711.299	17.090.237.578
Cộng	16.710.711.299	17.090.237.578

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này VND	Quý trước VND
Giá vốn hàng bán	7.093.648.716	7.093.648.716
Cộng	7.093.648.716	7.093.648.716

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này VND	Quý trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính	212.687.533	45.537.143
Cộng	212.687.533	45.537.143

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

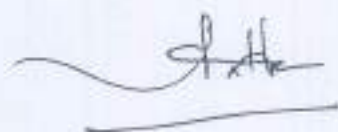
	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.838.743.770	3.909.225.552
Cộng	3.838.743.770	3.909.225.552

10023 - C
IG.TY
4 H.HAP
NH.VIE
ANG HA
JC.VI
NGHE

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý này VND	Quý trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.270.045.060	1.226.580.091
Cộng	<u>1.270.045.060</u>	<u>1.226.580.091</u>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Minh Thanh

Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Hà

